

学生实用

多功能字典

XUESHENG SHIYONG DUOGONGNENG ZIDIAN



延边大学出版社

G634.303

5

9

学生实用

多功能字典



NLIC2970049875 ✓

延边大学出版社

图书在版编目 (C I P) 数据

学生实用多功能字典/王芳主编, 一延吉: 延边大学出版社, 2003. 4

ISBN 7-5634-1745-1

I. 学... II. 王... III. 汉语—中小学—字典
IV. G634. 303

中国版本图书馆CIP数据核字(2003)第013675号



学生实用
多功能字典
主编 王芳

责任编辑: 李宝珠

封面设计: 杨群

延边大学出版社出版发行

长春市利源彩印有限公司印刷

开本: 880×1230 毫米 大 64 开 2003 年 4 月第 1 版

印张: 16

2003 年 4 月第 1 次印刷

字数: 1330 千字

印数: 1—20 000 册

ISBN 7-5634-1745-1/H·348

定 价: 20.00 元

参加编写人员名单

主 编：王 芳

编 委：马 威 王春梅 王 莹

付艳荣 李英杰 黄 健

唐玉冰 李晓华 江 波

杨 春 赵 岚 康庆伟

崔洲萍 韩 雷 尹 辉

前 言

为促进汉语规范化，激发学生的学习兴趣，增强学生的创新意识，提高学生的学习效率和整体素质，使学生轻松地学习和掌握汉语言文字知识，我们以全新的视觉，独创地推出了《学生实用多功能字典》。

本书是作为中小学生学习语文所必备的工具书，按照全新的结构、翔实的内容编写而成，具有五大优点：

图文并茂：该书将每个字都配以一幅生动、形象的卡通图画，画面幽默、诙谐，令人忍俊不禁，使读者在表象思维上对文字产生浓厚的兴趣，使其更好地理解、掌握、记忆和运用汉字。

标准规范：每一词条都按照国家规定的标准字音和笔顺进行解释，对同音字、形近字及易混易错的字、词也给予了简明辨析，使学生读音标准，写字规范，造句恰当，运用到位。

功能完备：包括拼音、笔顺、释义、笔画、输入法、组词、成语、造句、偏旁部首、英语等，涵盖了小学生平时语文文字学习、练习的各个方面，内容全面准确，随用随查。

优点突出：词条新颖，全部采用中小学教学大

纲规定的学生必认必会的字词；组词新鲜，符合时代潮流，补充五笔输入法，适合使用五笔输入的学生查阅；强化汉译英的词汇量，适合中小学生学习英语。

科学实用：每一词条都有详尽的分析，通过音、形、义、笔画、部首、笔顺、近义词、反义词、形近字、易混易错字、成语等，从最简单的单字拼音到辨认形近字、易混字及近义词、反义词、成语，进而扩大词汇量，为中小学生的语文学习及写作，打下一个坚实的基础。

本字典内容翔实，释义准确，语言精炼，要言不烦，信息量大，浓缩性强，应用面宽，是中小学师生、电脑工作者等学习和工作不可或缺的良好益友。

由于时间短促和编者水平有限，本字典难免会有疏漏，甚至错误，欢迎广大读者予以指正。

编 者

凡 例

一、条目 1. 本字典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体，设在虚格内，多字条目按第一个字分列于领头的单字条目之下。

2. 单字条目和多字条目都有同形而分条的，情况如下：a). 关于单字条目，形同而音、义不同的，分立条目，如‘差’chā、‘差’chà、‘差’cī和‘差’chāi。形、义相同而音不相同，各有适用范围的，也分立条目，如‘血’xuè和‘血’xuě。b). 关于多字条目，形同而音、义不同的，分立条目，如[倒车]dǎo chē和[倒车]dào chē。

3. 本字典全部条目的排列法如下：

a). 单字条目按拼音字母顺序排列。

b). 单字条目之下所列的多字条目不止一条的，依第二字的拼音字母次序排列；第二字相同的，依第三字排列，以此类推。

二、字形 本字典单字条目所用的字，形体以现在通行的为标准。

三、注音 1. 每个条目都用汉语拼音字母注音。条目中的轻声字注音，不标调号。本字典一般不标注变调，对于儿化音的注法，只在基本形式上加‘r’，不标语音上的实际变化。

2. 专有名词和姓氏的注音，第一个字母大写。

四、释义 1. 分析意义以现代汉语为标准。形同音同而在意义上需要分别处理的，释义前由①②等表示。

2. 举例中遇本条目，用‘～’代替，不止一例的，例与例之间用‘|’隔开。

五、部首 对所收的汉字均按现行标准简化字标注出其部首，如‘阿’，部首是‘阝’。

六、笔画 对所收常用汉字均按现行标准简化字标出其笔画数。

七、结构 标出所收的字的形体结构形式。如‘洒’是左右结构。

八、五笔 标出该字的五笔字母。如‘伞’——五笔 WUHI

九、笔顺 每个汉字的全笔顺，一一标准列出。

十、成语 列出包含该字的成语，一般都是人们所熟知的。

十一、易混 每个字条目都列出与其形似易混的字并组词。

十二、英文 列出该单字的英文或其常用词的英文。

十三、组词 尽可能多地列举出其常用的词汇。

十四、同义、反义 列举出该字所举的语汇的同义词、反义词。

每个单字条目的内容多少，视其具体情况而定。

本字典的前面均附有《汉语拼音音节索引》，供按音序查字之用；并用《部首索引》、《难检字索引》，供按部首查字之用。

总 目

凡例	1—2
音序索引表	1—5
部首目录	6—7
检字表	8—26
难检字笔画索引	27
正文	1—986

音序索引表

(字右边的号码指字典正文的页码)

A		bèi	28	càn	61	chí	91	cù	115	dí	143		
	ā	1	bēn	30	cāng	62	chǐ	92	cuān	116	dī	145	
	ai	1	běn	30	cáng	63	chì	94	cuán	117	dì	145	
	ái	2	bèn	31	cāo	63	chǒng	95	cuàn	117	diān	148	
	ài	3	bēng	31	cáo	64	chǒng	96	cuī	117	diǎn	148	
	ān	3	bèng	32	cǎo	65	chǒng	97	cui	118	diàn	149	
	ǎn	4	bī	32	cè	65	chǒu	97	cūn	119	diào	151	
	àn	4	bí	32	cēn	67	chóu	97	cún	119	diào	152	
	āng	5	bǐ	33	céng	67	chǒu	99	cùn	119	diē	153	
	áng	6	bì	35	chā	67	chòu	100	cuō	120	dié	154	
B	áo	6	biān	38	chá	68	chū	100	cuò	120	dīng	155	
	ǎo	7	biǎn	39	chà	69	chú	101			dǐng	156	
	ào	7	biàn	40	chāi	71	chǔ	102	D	dā	122	dīng	157
			biáo	42	chái	71	chù	103		dá	122	diū	158
			biáo	42	chān	72	chuān	104		dǎ	123	dōng	159
	bā	9	biē	42	chán	72	chuán	105		dǎ	123	dòng	159
	bá	10	bié	43	chǎn	73	chuàn	105		dāi	124	dòng	160
	bǎ	11	bín	43	chàn	74	chuáng	106		dǎi	124	dǒu	161
	bà	12	bíng	44	chāng	74	chuáng	106		dài	125	dǒu	161
	bái	13	bǐng	45	cháng	75	chuǎng	106		dān	127	dòu	162
bǎi	13	bìng	46	chǎng	76	chuàng	106	dǎn		128	dù	163	
bài	14	bō	47	chàng	77	chuí	107	dàn		129	dú	164	
C	bān	14	bó	49	chāo	78	chuí	107	dāng	131	dǔ	165	
	bǎn	16	bō	51	cháo	79	chūn	108	dāng	131	dù	166	
	bàn	16	bo	52	chǎo	81	chún	108	dāng	132	duān	167	
	bāng	18	bù	52	chē	81	chǔn	109	dāng	133	duǎn	167	
	bǎng	19	bù	53	chě	82	chuò	109	dào	134	duàn	168	
	bàng	20			chè	82	cī	110	dào	136	duì	169	
	bāo	21	cā	56	chén	83	cí	110	dé	139	duì	169	
	báo	22	cái	56	chèn	85	cǐ	111	dé	139	dūn	170	
	bǎo	23	cǎi	58	chēng	86	cì	112	děi	140	dùn	171	
	bào	24	cài	59	chéng	86	cōng	113	dēng	140	duō	171	
	bēi	26	cān	59	chēng	89	cóng	114	dēng	141	duó	172	
	běi	27	cán	60	chèng	90	còu	115	dèng	141	duò	172	
			cǎn	61	chǐ	90	cū	115	dī	142	duò	173	

2 音序索引表

E		G		guì	248	hù	277	jiào	332	kě	382
ē	174	gāi	212	gūn	249	huā	278	jiē	333	kè	382
é	174	gǎi	212	gùn	249	huá	279	jié	336	kěn	384
ě	175	gài	213	guō	250	huà	280	jiě	339	kōng	385
è	176	gān	213	guó	250	huái	281	jiè	340	kǒng	385
ēn	177	gǎn	215	guō	251	huài	282	jīn	342	kòng	386
ér	177	gàn	217	guò	251	huān	282	jǐn	344	kǒu	387
ěr	177	gāng	217	H		huán	282	jìn	346	kòu	387
èr	178	gǎng	219			huǎn	283	jīng	348	kū	388
F		gāo	219	hā	252	huàn	283	jǐng	350	kù	389
		gǎo	220	hái	252	huāng	285	jìng	352	kù	389
fā	180	gào	221	hài	253	huáng	285	jiǒng	354	kuā	390
fá	180	gē	221	hān	253	huǎng	286	jiū	355	kuǎ	390
fǎ	181	gé	223	hán	254	huàng	287	jiǔ	356	kuà	391
fān	181	gè	224	hǎn	255	huì	287	jiù	357	kuài	391
fán	182	gěi	225	hǎn	255	huí	288	jū	358	kuān	392
fǎn	183	gēn	225	háng	256	huǐ	289	jú	360	kuǎn	392
fàn	184	gēng	226	háo	257	huì	289	jǔ	360	kuǎng	392
fāng	186	gěng	227	hǎo	258	hūn	293	jù	361	kuáng	393
fáng	187	gōng	227	hào	259	hún	293	juān	365	kuàng	393
fǎng	188	gǒng	230	hē	260	hùn	294	juǎn	366	kuī	394
fàng	189	gòng	231	hé	260	huó	294	juàn	366	kuí	395
fēi	189	gǒu	232	hè	263	huǒ	294	jué	367	kui	396
féi	190	gǒu	233	hēi	264	huò	295	jūn	369	kūn	397
fěi	190	gòu	234	hén	264	J		jùn	370	kǔn	397
fèi	190	gū	235	hěn	265			K		kùn	397
fēn	192	gǔ	236	hèn	265	jī	298			kuò	398
fèn	193	gù	238	hēng	266	jí	302	kā	372	L	
fēn	194	guā	239	héng	266	jǐ	305	kǎ	372		
fèn	194	guà	240	hèng	267	jì	307	kāi	372	lā	400
fēng	196	guāi	240	hōng	268	jiā	311	kǎi	373	lá	400
féng	198	guǎi	241	hóng	269	jiǎ	312	kān	374	lǎ	400
fěng	199	guài	241	hǒng	270	jià	313	kǎn	375	lǎ	401
fèng	199	guān	242	hòng	270	jiān	315	kàn	375	lái	402
fó	200	guǎn	243	hóu	271	jiǎn	317	kāng	376	lài	402
fǒu	200	guàn	244	hǒu	272	jiàng	323	kàng	377	lán	403
fū	201	guāng	245	hòu	272	jiǎng	325	kǎo	377	lǎn	406
fú	202	guǎng	246	hū	273	jiàng	326	kào	378	láng	408
fǔ	205	guī	246	hú	274	jiāo	327	kē	379	lǎng	409
fù	207	guǐ	247	hǔ	276	jiǎo	329	ké	381	làng	409

láo	410	lǒng	452	méng	487	néng	517	pài	536	pō	565		
láo	410	lǒu	453	měng	488	ní	517	pān	537	pò	565		
láo	411	lǒu	453	mèng	488	nǐ	518	pán	537	pōu	566		
láo	411	lǒu	454	mí	489	nì	518	pàn	537	pū	567		
lè	412	lú	455	mí	489	niān	519	pāng	539	pú	567		
le	412	lǔ	456	mǐ	490	nián	520	páng	539	pǔ	568		
lěi	413	lù	457	mì	491	niàn	520	pàng	540	pù	569		
léi	413	lú	459	mián	492	niáng	521	pao	540	Q			
lěi	414	lǔ	459	miǎn	493	niàng	521	páo	541		qī	571	
lèi	415	lǔ	461	miàn	494	niǎo	521	pǎo	542		qí	573	
léng	416	luán	462	miáo	494	niào	522	pào	542		qǐ	576	
léng	417	luǎn	463	miǎo	495	nīē	522	péi	543		qì	578	
lèng	417	luàn	463	miào	496	niè	523	pèi	544		qià	580	
lǐ	417	lǜè	464	miè	497	nín	523	pēn	545		qiān	581	
lǐ	419	lún	464	mín	497	níng	523	pén	545		qián	583	
lǐ	421	lùn	466	mǐn	498	níng	524	pèn	546		qiǎn	585	
liǎ	427	luò	466	míng	498	níng	525	pēng	546		qiàn	586	
lián	427	luò	468	míng	499	niú	525	péng	546	qiāng	587		
liǎn	429	luò	468	mō	500	niǔ	525	pěng	549	qiáng	588		
liàn	430	M		mó	500	nóng	525	pèng	549	qiǎng	588		
liáng	431		mā	471	mō	502	nòng	527	pí	549	qiàng	589	
liǎng	433		má	471	mò	503	nú	527	pí	551	qiào	590	
liàng	433		mǎ	471	móu	505	nǚ	528	pǐ	552	qiáo	590	
liáo	435		mà	472	mǒu	506	nù	528	pì	553	qiào	592	
liǎo	437		mái	472	mú	506	nǚ	528	piān	554	qiào	593	
liào	437		mǎi	473	mǔ	506	nuǎn	528	pián	555	qiè	594	
liē	438		mài	473	mù	507	nǜè	529	piàn	555	qié	595	
liě	438		mán	474	N		nuó	529	piào	556	qiě	595	
liè	438		mǎn	475		ná	511	nuò	530	piǎo	557	qiè	595
lin	440	màn	476	nǎ		511	O		piào	557	qín	596	
lin	440	máng	477	nà		511		ó	531	piē	558	qín	597
lin	442	māo	478	nǎi		512		ōu	531	piě	559	qǐn	599
lin	443	máo	479	nài		513	òu	532	pīn	559	qīng	599	
ling	443	mào	479	nán		513	òu	533	pín	559	qíng	601	
ling	446	méi	481	nàn		514	P		pín	560	qǐng	601	
ling	447	měi	483	nǎo		515		pā	534	pín	560	qīng	602
liū	447	mèi	484	nào		515		pá	534	pīng	561	qióng	602
liú	448	mēn	485	néi	516	pà		535	píng	561	qiū	603	
liù	449	mén	486	nèi	516	pái		535	pō	563	qiú	604	
liù	449	mèn	486	nèn	516	pái		536	pó	564			
lóng	450												

4 音序索引表

qū	605	sā	633	shèng	661	suǎn	707	tiē	737	wǎng	761		
qú	608	sǎ	633	shí	663	sui	708	tiě	737	wàng	762		
qǔ	608	sāi	633	shí	665	sui	708	ting	738	wēi	763		
qù	609	sài	634	shǐ	668	suǐ	708	tíng	739	wéi	764		
quān	610	sān	634	shì	669	sui	709	tǐng	740	wēi	766		
quán	610	sǎn	635	shì	675	sūn	710	tóng	741	wèi	768		
quǎn	612	sàn	636	shǒu	676	sūn	710	tǒng	742	wēn	772		
quàn	612	sāng	636	shǒu	676	suō	711	tòng	743	wén	772		
quē	613	sáng	637	shòu	677	suō	712	tōu	743	wěn	773		
qué	613	sàng	637	shū	679	T		tóu	744	wèn	774		
què	613	sǎo	637	shú	682		tā	714	tòu	744	wēng	775	
qún	614	sè	638	shǔ	683		tǎ	714	tū	745	wō	775	
R		sēn	638	shù	685		tà	715	tú	746	wò	776	
	rán	616	sēng	639	shuā	688	tái	715	tǔ	747	wò	776	
	rǎn	616	shā	639	shuǎ	688	tài	716	tù	747	wū	777	
	rǎng	617	shǎ	640	shuāi	689	tān	717	tuán	748	wú	778	
	ràng	618	shà	641	shuǎi	689	tán	718	tuī	748	wǔ	779	
	ráo	618	shài	641	shuài	690	tǎn	719	tuí	749	wù	781	
	ráo	619	shái	641	shuān	690	tàn	720	tuǐ	749	X		
	rào	619	shān	642	shuàn	691	tāng	721	tuì	749		xī	784
	rě	619	shǎn	644	shuāng	692	táng	721	tūn	750		xí	788
	rè	620	shǎn	644	shuǎng	692	tǎng	723	tún	750		xì	789
	rén	620	shāng	645	shuǐ	693	tàng	724	tuō	750		xì	790
	rěn	621	shǎng	646	shuǐ	693	tāo	725	tuó	751		xiā	791
	rèn	621	shàng	647	shuì	693	táo	726	tuǒ	752		xiá	792
	rēng	623	shang	648	shùn	694	tǎo	727	tuò	753		xià	793
	réng	623	shāo	648	shuō	695	tào	727	W			xià	793
	rì	624	sháo	649	shuò	695	tè	728		wā	754	xián	794
	róng	624	shǎo	650	sī	696	téng	728		wá	754	xián	796
	róu	626	shǎo	650	sǐ	698	tí	729		wá	754	xiǎn	797
	ròu	627	shē	651	sì	698	tí	730		wǎ	754	xián	798
	rú	627	shé	651	sōng	700	tì	731		wà	755	xiāng	800
	rǔ	628	shě	652	sòng	701	tì	732		wǎi	755	xiáng	802
	rù	629	shè	653	sòng	701	tiān	733		wài	755	xiǎng	803
	ruǎn	629	shēn	654	sōu	702	tián	733		wǎn	756	xiàng	804
	ruǐ	630	shēn	656	sòu	703	tián	735		wán	757	xiào	806
ruì	630	shēn	657	sòu	704	tián	735	wǎn		758	xiào	807	
rùn	631	shèn	658	sū	704	tiāo	735	wàn		760	xiǎo	807	
ruò	631	shēng	659	sú	704	tiáo	735	wàng		760	xiào	808	
S		shéng	661	sù	705	tiào	736	wáng	760	xiē	810		
		shěng	661	suān	707	tiào	736						

xié	810	yā	837	yìng	878	zàn	911	zhào	931	zhuān	965
xiě	812	yá	838	yōng	879	zāng	912	zhē	932	zhuǎn	966
xiè	813	yǎ	939	yǒng	881	zàng	912	zhé	933	zhuàn	966
xīn	815	yà	840	yòng	882	záo	913	zhě	934	zhuāng	967
xìn	816	yān	840	yōu	882	záo	914	zhè	934	zhuàng	968
xíng	817	yán	841	yóu	884	zǎo	914	zhe	935	zhuì	969
xíng	818	yǎn	845	yǒu	885	zào	915	zhēn	935	zhuì	970
xǐng	819	yàn	846	yòu	886	zé	917	zhěn	937	zhǔn	970
xìng	820	yāng	848	yū	888	zéi	918	zhèn	937	zhuō	970
xiōng	821	yáng	849	yú	888	zēn	918	zhèng	938	zhuó	971
xiōng	822	yǎng	850	yù	891	zēng	918	zhēng	940	zì	973
xiū	823	yǎng	851	yù	893	zèng	919	zhèng	940	zǐ	974
xiú	824	yāo	852	yuān	897	zhā	919	zhī	942	zì	975
xiù	824	yáo	854	yuán	898	zhá	919	zhí	945	zōng	977
xū	825	yǎo	856	yuǎn	901	zhǎ	920	zhǐ	947	zǒng	977
xú	826	yào	856	yuàn	901	zhà	920	zhì	948	zòng	978
xǔ	827	yé	857	yuē	902	zhāi	921	zhōng	952	zǒu	978
xù	827	yě	857	yuè	902	zhái	921	zhōng	954	zòu	978
xuān	829	yè	858	yūn	904	zhǎi	921	zhōng	954	zū	979
xuán	830	yī	860	yún	904	zhài	922	zhōu	956	zú	979
xuǎn	831	yí	862	yǔn	905	zhān	922	zhóu	957	zǔ	980
xuàn	832	yǐ	864	yùn	906	zhǎn	923	zhǒu	957	zuān	981
xuē	832	yì	866			zhàn	924	zhǒu	957	zuàn	981
xué	832	yīn	871			zhāng	925	zhǔ	959	zuǐ	982
xuě	833	yín	872			zhǎng	926	zhú	960	zuì	982
xuè	833	yín	873			zhàng	927	zhǔ	961	zūn	983
xūn	834	yìn	874			zhāo	929	zhù	962	zuó	983
xún	834	yīng	874			zháo	929	zhuā	965	zuǒ	984
xùn	835	yíng	876			zhǎo	930	zhuǎ	965	zuò	984
		yǐng	878								

Y

部首目录

(字右边的号码指字典正文的页码)

一画		山	12	四画		斗	22
一	8	广	13	女	19	五画	
丨	8	彡	13	火	19	穴	22
丿	8	乚	14	王	19	白	22
丶	8	乚	14	月	19	矢	22
乙(㇀㇁㇂)	8	辶	14	木	19	立	22
二画		马	14	衤	20	母(母)	22
リ	9	彡	14	支	20	疋(疋)	22
十	9	艹	15	贝	20	皮	22
厂	9	女	15	歹	20	矛	22
卜(卜)	9	𠂇(食)	15	殳	20	瓜	22
匚	9	扌	16	戈	20	龙	22
匚	9	扌	16	毛	21	业	22
冂	9	冂	17	方	21	疒	22
冂(巳)	9	冂	17	欠	21	衤	23
乚	9	尸	17	见	21	鸟	23
冂(冂)	9	冂	17	韦	21	目	23
冂	9	夕	17	风	21	𠂇	23
几	9	寸	17	心	21	石	23
冂(左)	9	巾	17	止	21	田	23
冂(右)	9	小(小)	17	文	21	用	23
讠(言)	10	彡	17	斤	21	禾	23
亻	10	彡	17	户	21	四(四)	24
人	11	口	17	片	21	血	24
彡	11	弓	17	牛	21	六画	
儿	11	子	17	比	21	白	24
二	11	大	18	水(水)	21	血	24
八(ㄨ)	11	夕	18	瓦	21	聿(聿)	24
カ	11	亻	18	手	21	艮(艮)	24
ム	11	冂(ㄣ)	18	犬	21	羊(羊)	24
又	11	工	18	气	21	西	24
刀(夕)	12	土	18	而(爪)	21	臣	24
勺	12	士	18	车	22	系	24
三画		己(巳)	18	父	22	老	24
口	12	尤	18	日(日)	22	舌	24

衣	24	缶	25	辛	25	齿	26
页	24	七画		足	25	九画	
虫	24	豸	25	酉	25	骨	26
竹(𥵹)	24	豆	25	角	26	鬼	26
舟	25	谷	25		八画	音	26
虍(虎)	25	采(采)	25	雨	26	革	26
自	25	身	25	鱼	26	十一画	
末	25	走	25	金	26	鹿	26
米	25	麦	25	佳	26	十二画	
耳	25	里	25	青	26	黑	26
羽	25	赤	25				

检字表

(字右边的号码指字典正文的页码)

一部		册丙	65	丨部		午夭	779	甥舞	661
		左右	45			长	853		781
		布平	984	二画至四画			75	、部	
一至二画		东丝	887			币反	926	一至四画	
丁七			53	也中		升升	35	义	
万三			562			乏乏	184	之	
于上			159	内北		丹丹	660	为	
才下			696	旧央		乌乌	180	主	
丈与				冉冉			127	头	
		五画	910	由申		四至八画	777	永	
			840	凹凸		用甩	882	半	
			424	凸凸		生失	690	五画以上	
			13	五至八画		丘丘	659	州	
			886			乐乐	663	良	
			312	师曲		册册	603	举	
			949	肉串		向向	412	叛	
			910	非畅		兆兆	65		
				临临		年年	804	乙(ㄣ)	
						兵兵	932	丿(ㄣ)部	
						乔乔	520		
						丢丢	539	乙	
						系系	561	一至三画	
						每每	591	了	
						垂垂	158	刁	
						重重	790	习	
							484	也	
							241	飞	
							108	乞	
							96	巴	
							955	丑	
							208	予	
							892	书	
								88	